



míng fán

明矾

noun · alum (a chemical compound)

Example Sentences

míng fán shì yī zhǒng huà xué wù zhì
明矾是一种化学物质。

Alum is a chemical substance.

míng fán cháng yòng yú jìng shuǐ chǔ lǐ
明矾常用于净水处理。

Alum is often used in water purification.

zài chuán tǒng shí pǐn zhōng míng fán bèi yòng zuò péng sōng jì
在传统食品中，明矾被用作膨松剂。

In traditional foods, alum is used as a leavening agent.

Trace each character, then write the word on your own.

明明明明明明明明明明明明明明

矾矾矾矾矾矾矾矾矾矾矾